CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 306 /NQ-CP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 620/TTr-BTC ngày 19 tháng 9 năm 2025 về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

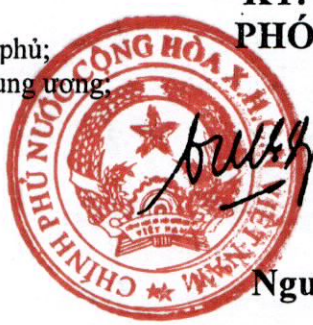
Điều 1. Thông qua nội dung điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để trình Quốc hội xem xét, quyết định với các nội dung chủ yếu như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch và nội dung Nghị quyết này.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký Tờ trình Quốc hội xem xét, quyết định về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, CN (2b). ĐTQ 10

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 306 /NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

I. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Quan điểm

a) Quan điểm phát triển

- Phải có tư duy và tầm nhìn chiến lược, dài hạn, chủ động kiến tạo, đột phá phát triển; lấy phát triển để duy trì ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển. Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chính.

- Phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng, địa phương; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Cải cách, nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả phải thực sự trở thành đột phá để thúc đẩy phát triển đất nước nhanh, bền vững. Thị trường đóng vai trò quyết định trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; kinh tế tư nhân là bộ phận quan trọng của kinh tế quốc gia và là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế.

- Khơi dậy và hiện thực hóa khát vọng phát triển; phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, nêu cao ý chí tự tin, tự chủ, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc trong xây dựng đất nước phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh và hạnh phúc. Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; coi văn hóa là trụ cột trong phát triển bền vững, lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở phát triển đột phá về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phát triển lực lượng sản xuất mới, hình thành năng lực sản xuất quốc gia trình độ cao để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược,

lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá. Lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển lực lượng doanh nghiệp của người Việt Nam ngày càng lớn mạnh, có sức cạnh tranh quốc tế.

b) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

- Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính mang lại; bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế gắn với khai thác lợi thế so sánh của quốc gia, từng vùng, từng địa phương trong vùng nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số trong nhiều năm.

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa bàn thuận lợi.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn. Sớm hình thành các trục giao thông và hành lang kinh tế kết nối các đô thị lớn tại các tỉnh, thành phố sau sáp nhập.

- Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Là quốc gia hùng cường, hưng thịnh, hạnh phúc; nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Việt Nam thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao thuộc nhóm hàng đầu thế giới. Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, một trung tâm kinh tế biển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tham gia chủ động, có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc được giữ gìn, phát huy, thống nhất trong đa dạng; công nghiệp văn hóa phát triển mạnh, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín và tầm ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và tác động của biến đổi khí hậu. Các vùng phát triển hài hoà, bền vững, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh.

Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, kiến trúc tiêu biểu, giàu bản sắc, xanh, văn minh, hiện đại, thông minh. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị ngang tầm quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới đô thị khu vực và quốc tế.

Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hoà với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng cac-bon thấp; phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về "0" vào năm 2050. Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7,0 - 7,5%/năm. Đến năm 2050, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 38.000 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 70 - 75%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,85.

3. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng phát huy vai trò đi đầu, dẫn dắt trong phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt trên 8,0%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 8.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt khoảng 7%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55%.

Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao. Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt 12 người trên một vạn dân; có từ 40 - 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung phát triển 2 vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với 2 cực tăng trưởng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

Phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phấn đấu từ 3 - 5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hoá.

Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Về xã hội

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con); quy mô dân số đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,78. Tuổi thọ bình quân đạt khoảng 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%. Nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý.

Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Phấn đấu ít nhất 8 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á, ít nhất 1 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hoá, gồm: trung tâm văn hoá hoặc trung tâm văn hoá - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện.

- Về môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%, trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 50%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý

bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm dưới 50% so với lượng chất thải được thu gom. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực để phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về "0" vào năm 2050.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông đường bộ Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phấn đấu có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không quốc tế lớn, các tuyến đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, đường sắt kết nối quốc tế, đường sắt đô thị; phấn đấu xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam; phát triển hạ tầng năng lượng, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu chi phí logistics.

- Về quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

4. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ quy hoạch

a) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng văn hóa, xã hội, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn, phù hợp với xu thế chung của thế giới và gắn với không gian phát triển mới;

c) Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia quan trọng để hình thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia. Lựa chọn một số địa bàn, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời có cơ

chế, chính sách, nguồn lực phù hợp để bảo đảm an sinh xã hội và từng bước phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới, hải đảo, góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh;

d) Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các vành đai kinh tế ven biển; kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng; kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế của khu vực và thế giới. Phát triển các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực, vùng đô thị lớn.

đ) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả liên kết vùng, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sáp nhập, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phân vùng kinh tế - xã hội, định hướng phát triển và liên kết vùng

a) Phân vùng kinh tế - xã hội

Tổ chức không gian phát triển đất nước thành 06 vùng kinh tế - xã hội; xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La;

- Vùng đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh;

- Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế;

- Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng;

- Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh;

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau.

b) Định hướng phát triển vùng và liên kết vùng

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc: phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 9 - 10%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Phát triển vùng theo hướng xanh, bền vững và toàn diện. Tập trung bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp

bền vững, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, ưu tiên công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ số; đẩy mạnh dịch vụ logistics trên cơ sở khai thác lợi thế các cửa khẩu quốc tế và các tuyến đường sắt kết nối quốc tế; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu. Phát triển kinh tế cửa khẩu. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế nội vùng, liên vùng, kết nối vùng với các trung tâm kinh tế lớn của vùng đồng bằng sông Hồng; tập trung xây dựng vành đai công nghiệp Thái Nguyên - Phú Thọ trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng cả vùng, gắn kết với tỉnh Bắc Ninh là vành đai công nghiệp liên vùng. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc, các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng. Nghiên cứu đầu tư và nâng cấp một số cảng hàng không trong vùng. Hoàn thành xây dựng đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; xây dựng đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội.

- Vùng đồng bằng sông Hồng: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 11%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Xây dựng vùng đồng bằng sông Hồng là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước. Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: điện tử, công nghiệp công nghệ số, chíp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thông minh, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu; phát triển nhanh các ngành dịch vụ mới như công nghiệp sáng tạo, tài chính công nghệ, logistics thông minh, dịch vụ công nghệ số. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á. Phát huy vai trò trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao dẫn đầu cả nước, tập trung xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ. Phát triển các khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng với mô hình phù hợp, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, hiện đại. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị. Phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất. Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á. Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

Phát triển các hành lang kinh tế nội vùng và liên vùng, kết nối với vùng trung du và miền núi phía Bắc, hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng; phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ (khu vực ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình). Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, tuyến đường bộ ven biển, đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội; các tuyến đường kết nối các đô thị quan trọng tại các tỉnh, thành phố sau sáp nhập. Đẩy nhanh triển khai đường sắt đô thị tại Hà Nội. Xây dựng các tuyến đường sắt mới từ Hà Nội kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế lớn. Xây dựng cảng hàng không quốc tế Gia Bình.

- Vùng Bắc Trung Bộ: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 10 - 10,5%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả hệ thống cảng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp; ưu tiên phát triển các khu kinh tế ven biển tập trung vào một số ngành trọng điểm phù hợp với các địa phương, tạo đột phá tăng trưởng. Phát triển các ngành công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô và phụ trợ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, năng lượng tái tạo. Xây dựng các trung tâm dịch vụ logistics. Phát triển du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - lịch sử. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Xây dựng thành phố Huế trở thành trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu, trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; hướng tới là thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á. Xây dựng khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh là trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước, trở thành vùng động lực quốc gia.

Xây dựng mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, gắn với hình thành hành lang kinh tế Bắc - Nam qua địa bàn vùng và các hành lang Đông - Tây kết nối các cửa khẩu quốc tế, các đô thị và cảng biển lớn.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 9,5 - 10,0%/năm giai đoạn 2026 - 2030.

Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp sạch; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, năng lượng tái tạo. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp; nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu, rau, hoa. Phát triển các trung tâm du lịch lớn gắn với tiềm năng đặc thù của mỗi khu vực, hình thành các tuyến du lịch kết nối chuỗi không gian núi - rừng - biển và không gian văn hóa - di sản. Chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Tại khu vực duyên hải đẩy mạnh kinh tế biển, phát triển mạnh công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, lọc hóa dầu, năng lượng; cảng biển, cảng hàng không và dịch vụ logistics; du lịch biển, đảo; nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Phát triển nhanh các ngành công nghiệp mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số. Phát triển chuỗi đô thị ven biển gắn với phát triển các trung tâm du lịch biển, trung tâm tài chính, các khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghiệp.

Đối với khu vực trung du, miền núi và cao nguyên, đặc biệt quan tâm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Phát triển bền vững công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin, sản xuất nhôm. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy hoạt động thương mại, đầu tư.

Phát triển hành lang kinh tế kết nối khu vực Tây Nguyên - Đông Nam Bộ, các hành lang Đông - Tây. Hình thành, phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây tại các tỉnh nhằm tạo trục kết nối liên thông, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sáp nhập. Xây dựng mạng lưới đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng; các tuyến đường kết nối các đô thị quan trọng tại các tỉnh sau sáp nhập; các tuyến đường nối với các địa phương vùng Đông Nam Bộ, khu vực Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt qua địa bàn Tây Nguyên.

- Vùng Đông Nam Bộ: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 10%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực; đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, vật liệu mới, điện tử, chíp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, công nghiệp công nghệ số. Phát triển các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại, các khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghệ cao. Xây dựng mới một số khu công nghệ số tập trung quy mô lớn, hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ số. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế. Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, các dịch vụ ngành dầu khí, phát triển du lịch biển, đảo. Phát triển hoạt động thương mại, đầu tư tại các khu kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài. Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Phát triển một số cơ sở giáo dục đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đủ năng lực đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế - xã

hội, đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu châu Á. Phát triển công nghiệp văn hóa, các trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng.

Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo; trung tâm tài chính quốc tế; có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

Tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển qua hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ, hành lang kinh tế theo quốc lộ 13 từ TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong và ngoài vùng, đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh với các đô thị lân cận. Xây dựng các tuyến đường sắt kết nối đến các cảng biển, cảng hàng không quốc tế cửa ngõ. Xây dựng, đưa vào vận hành, khai thác Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các tuyến giao thông kết nối đồng bộ. Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ. Phối hợp, nâng cao hiệu quả khai thác các cảng hàng không Tân Sơn Nhất và Long Thành, các cảng biển khu vực Cái Mép - Thị Vải và khu vực Hiệp Phước, Cát Lái...

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 9,0 - 9,5%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long thành trung tâm kinh tế nông nghiệp hiện đại, bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chủ lực theo hướng giảm lúa gạo, tăng trái cây và thủy sản; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả hơn. Triển khai hiệu quả Đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030. Xây dựng trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia về nông nghiệp trên địa bàn vùng. Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ; từng bước phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp công nghệ số. Phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ. Phát triển đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch biển, đảo. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; xây dựng các hồ chứa nước và nghiên cứu các biện pháp, công trình trữ nước trong sông, kênh, rạch; phòng, chống sạt lở, xâm nhập mặn;

bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn. Trên hành lang kinh tế Bắc - Nam tập trung phát triển đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long - Đồng Tháp là hành lang kinh tế - đô thị - công nghiệp động lực của vùng. Hình thành, phát triển một số hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế phía Tây, hành lang kinh tế ven biển phía Đông. Tăng cường đầu tư hạ tầng kết nối vùng với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; hệ thống đường ven biển qua các tỉnh; các tuyến đường kết nối các đô thị quan trọng tại các tỉnh, thành phố sau sáp nhập. Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, cảng biển, hạ tầng logistics; nâng cấp các luồng chính, bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn. Xây dựng cảng biển Trần Đề là cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai và đường nối từ đất liền ra cảng.

2. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia

Lựa chọn một số địa bàn có điều kiện thuận lợi nhất trên các vùng để hình thành các vùng động lực quốc gia, bao gồm:

a) Vùng động lực phía Bắc

Phát triển vùng động lực phía Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội và các địa bàn gắn với các tuyến đường Vành đai 4, Vành đai 5, các trục quốc lộ 5, quốc lộ 18, các cao tốc CT01, CT04, CT05, CT07, CT09 qua thành phố Hải Phòng và các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh; trong đó, Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Xây dựng vùng động lực phía Bắc đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; phát huy vai trò trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển nhanh công nghiệp công nghệ số và các ngành công nghiệp mới nổi. Phát triển khu vực ven biển trở thành trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển và dịch vụ cảng biển, du lịch biển - đảo và công nghiệp đóng tàu; phát triển khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng theo mô hình mới phù hợp với xu thế chung của thế giới, có môi trường hấp dẫn vượt trội để tạo động lực phát triển mới.

b) Vùng động lực phía Nam

Phát triển vùng động lực phía Nam bao gồm các địa bàn dọc theo trục quốc lộ 22, quốc lộ 13, quốc lộ 1, quốc lộ 51, cao tốc Bắc - Nam phía Tây và đường Vành đai 4 qua Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh; trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Xây dựng vùng động lực phía Nam dẫn đầu cả nước và hàng đầu khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Tập trung phát triển mạnh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học, công nghệ, logistics. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển các ngành công nghiệp mới nổi như chíp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số. Phát triển các ngành kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác, chế biến dầu khí, du lịch biển. Phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm tài chính quốc tế hàng đầu, nâng tầm vị thế của Việt Nam trong mạng lưới tài chính toàn cầu gắn với động lực tăng trưởng kinh tế. Phát triển khu thương mại tự do gắn với đầu mối giao thông cửa ngõ quốc tế để hình thành hệ sinh thái logistics - công nghiệp - thương mại dịch vụ - đổi mới sáng tạo - đô thị, có sức cạnh tranh khu vực, quốc tế cao.

c) Vùng động lực miền Trung

Hình thành, phát triển vùng động lực miền Trung bao gồm khu vực ven biển thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia, công nghiệp ô tô, phụ trợ ngành cơ khí; đẩy nhanh thu hút các ngành công nghiệp mới nổi, phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo. Phát triển cảng biển và dịch vụ cảng biển, cảng hàng không và công nghiệp hàng không; dịch vụ logistics gắn với cảng biển, cảng hàng không. Phát triển hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh phát triển, đi đầu về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Phát triển, gắn kết giữa trung tâm tài chính quốc tế và khu thương mại tự do tại thành phố Đà Nẵng, hình thành hệ sinh thái kinh tế hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao, tạo sức lan tỏa lớn.

d) Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Hình thành, phát triển vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các địa bàn thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu) và đặc khu Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực gắn với cảng biển Trần Đề.

Xây dựng vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp. Hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh; xây dựng vùng trở thành trung tâm quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển các ngành công nghiệp mới như công nghiệp công nghệ số của toàn vùng. Phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng đặc khu Phú Quốc (tỉnh An Giang) thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

đ) Vùng động lực Bắc Trung Bộ

Hình thành vùng động lực Bắc Trung Bộ bao gồm các địa bàn dọc theo đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1 và đường ven biển, gắn với các đô thị trung tâm tỉnh, đô thị du lịch ven biển và các khu kinh tế ven biển của ba tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh.

Xây dựng vùng động lực Bắc Trung Bộ trở thành một trung tâm về công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp ô tô và phụ trợ của cả nước; đồng thời phát triển nhanh các ngành công nghiệp mới như điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số, các ngành công nghệ cao…, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội toàn vùng. Tiếp tục phát triển các trung tâm du lịch biển gắn với các đô thị du lịch ven biển. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics.

e) Từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (khu vực Khánh Hòa, Lâm Đồng và phụ cận).

3. Phát triển các hành lang kinh tế

a) Các hành lang kinh tế ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2030

- Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam phía Đông, kết nối các vùng động lực, các đô thị lớn, trung tâm kinh tế, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của dải ven biển và khu vực phía Tây đất nước, kết nối với hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore. Xây dựng phương án, bố trí không gian phát triển các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam trong các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước, hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.

- Phát triển hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á, là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông Nam Bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và các khu vực lân cận.

b) Từng bước hình thành và phát triển các hành lang kinh tế trong dài hạn

- Hình thành hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ) nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh; kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch "con đường xanh Tây Nguyên", tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng.

- Từng bước hình thành các hành lang kinh tế Đông - Tây

Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, kết nối khu vực Tây Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Bắc.

Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng kết nối các địa phương của Lào với cảng biển tại Hà Tĩnh, Quảng Trị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào với cảng biển của miền Trung Việt Nam, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư giữa các nước, phát triển các địa phương vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn kết nối khu vực Bắc Tây Nguyên với khu vực ven biển Nam Trung Bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau, kết nối với hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển phía Tây của vùng đồng bằng sông Cửu Long và toàn vùng.

Nghiên cứu xây dựng hành lang kinh tế Thanh Thủy - Vinh - Cửa Lò; hành lang kinh tế Bờ Y - Đà Nẵng; hành lang kinh tế Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; hành lang kinh tế Lâm Đồng - Khánh Hòa.

4. Đối với các nội dung về các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển thực hiện theo khoản 4, Điều 3 của Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

1. Định hướng tổng thể phát triển hệ thống đô thị

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá phù hợp với quy hoạch, hình thành hệ thống đô thị, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm kết hợp đồng bộ và hài hòa giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị với phát triển các đô thị mới. Nâng cao chất lượng phát triển đô thị về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở và chất lượng sống của người dân. Nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế và hội nhập của hệ thống đô thị. Tăng cường vai trò đô thị là các cực tăng trưởng và phát triển, dẫn dắt và nâng cao chất lượng tăng trưởng quốc gia, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 - 2030.

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng. Bảo đảm tính liên kết giữa các đô thị phù hợp với quá trình sắp xếp đơn vị hành chính. Phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Phát triển đô thị theo hướng nén kết hợp tạo lập không gian công cộng, không gian xanh, sinh thái để tăng hiệu quả sử dụng đất và tài nguyên. Bảo đảm tính kết nối giữa đô thị - nông thôn. Quy hoạch, phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng (TOD). Quản lý, khai thác hiệu quả không gian ngầm, nhất là tàu điện ngầm tại các đô thị lớn. Phát triển và quản lý hiệu quả không gian công cộng đô thị, công trình điểm nhấn kiến trúc và nghệ thuật đô thị tạo nên giá trị bản sắc, chất lượng và thương hiệu của đô thị. Lựa chọn đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; hình thành và phát triển một số đô thị, chuỗi đô thị thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Phát triển hệ thống đô thị ven biển và hải đảo theo hướng bền vững, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên; chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa - lịch sử.

Xây dựng, phát triển Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố khác trực thuộc trung ương trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, châu Á. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành siêu đô thị đạt tầm quốc tế theo mô hình đa cực, đa trung tâm, có hệ thống kết cấu hạ tầng và quản trị thông minh, hiện đại.

Ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế để trở thành các đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng, thúc đẩy lan tỏa phát triển. Phát triển các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị, nông thôn. Phát triển các mô hình đô thị đặc thù như đô thị du lịch, đô thị di sản, đô thị đại học, đô thị sáng tạo, đô thị kinh tế cửa khẩu, đô thị đảo.

Đối với các tỉnh, thành phố mới sáp nhập, tăng cường hạ tầng kết nối đô thị trung tâm tỉnh, thành phố (tỉnh lỵ mới) với các đô thị là các trung tâm các tỉnh trước sáp nhập (tỉnh lỵ cũ), tạo các động lực bổ trợ, thúc đẩy các cực tăng trưởng cấp tỉnh và các tiểu vùng cùng phát triển, đồng thời chia sẻ vai trò, chức năng nhằm đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, thu hút các nguồn lực để mở ra các không gian phát triển mới.

2. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn

- Vùng đô thị Hà Nội: Xây dựng hệ thống đô thị gồm Thành phố Hà Nội và các đô thị lân cận của các tỉnh xung quanh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm chia sẻ chức năng về giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thương mại, dịch vụ, du lịch, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Hà Nội.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục từ Hà Nội kết nối với các đô thị lớn của vùng, các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc. Đẩy nhanh hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội.

Phát triển Thành phố Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, năng động, sáng tạo, dẫn dắt; đầu tàu trong khoa học, công nghệ; trung tâm giao dịch quốc tế, dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính - ngân hàng chất lượng cao; đầu mối giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng. Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị gắn với triển khai mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Xây dựng thêm các cầu qua sông Hồng, sông Đuống. Quản lý, khai thác không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị.

Xây dựng, phát triển các đô thị của Thủ đô Hà Nội, các đô thị vệ tinh có hạ tầng đồng bộ, tiện ích và dịch vụ đô thị, giao thông kết nối thuận tiện với trung tâm, giảm tải khu vực nội đô và mở rộng không gian phát triển của Hà Nội.

- Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh: Xây dựng hệ thống đô thị gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lân cận thuộc các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục từ khu vực lõi đô thị Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với các đô thị lớn của vùng, các đường vành đai 3, vành đai 4 và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt kết nối cảng hàng không, cảng biển cửa ngõ quốc tế, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Nam. Đẩy nhanh hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 3, vành đai 4. Xây dựng đường sắt đô thị gắn với phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) dọc các tuyến. Phát triển đô thị sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Khu vực lõi đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân, trung tâm phát triển của toàn vùng; phát triển đô thị thông minh; chuyển nhanh sang dịch vụ chất lượng cao, trở thành trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh trong khu vực; đi đầu về công nghiệp công nghệ cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu và đầu mối giao thương với quốc tế. Chú trọng khai thác không gian ngầm gắn với sử dụng hiệu quả quỹ đất đô thị. Khai thác tiềm năng và lợi thế để phát triển khu vực đô thị Thủ Đức, khu vực Cần Giờ trở thành động lực tăng trưởng mới cho Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vùng đô thị Đà Nẵng - Huế: Xây dựng hệ thống đô thị theo mô hình chuỗi đô thị bao gồm khu vực lõi đô thị Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Huế và các đô thị lân cận trên địa bàn 02 Thành phố; phát triển trở thành trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số; một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế.

Phát huy vai trò của thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng, động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cùng với đô thị Huế thúc đẩy phát triển khu vực phía Nam của vùng Bắc Trung Bộ, trở thành chuỗi đô thị động lực quan trọng của khu vực miền Trung và cả nước.

- Vùng đô thị Cần Thơ: Xây dựng hệ thống đô thị với đô thị trung tâm là lõi đô thị của thành phố Cần Thơ và các đô thị lân cận; phát triển trở thành trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông

nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học, công nghệ, văn hoá, thể thao của cả vùng. Khai thác trục giao thông kết nối Cần Thơ - Mỹ Thuận - Trung Lương - Thành phố Hồ Chí Minh để tập trung phát triển đô thị, tạo sự lan tỏa tới các khu vực khác trong vùng.

Phát triển thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Định hướng phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa; có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý, tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trở thành động lực phát triển bản địa, tạo sinh kế bền vững cho người dân; xã hội nông thôn ổn định, dân trí được nâng cao; an ninh, trật tự được bảo đảm. Đầu tư tương xứng vào tăng cường năng lực của chính quyền các xã, số hóa dịch vụ công để bảo đảm đáp ứng yêu cầu đối với cấp cơ sở trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên và đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở.

Đối với nông thôn ven đô, đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các điểm dân cư tập trung nông thôn xanh, sinh thái. Từng bước đưa phát triển đô thị về địa bàn nông thôn.

Đối với nông thôn ở khu vực miền núi phía Bắc, một số vùng ở đồng bằng sông Hồng và các vùng miền khác, phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với nông thôn thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đối với nông thôn thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Tây Nguyên, định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn gắn với địa bàn sản xuất, các vùng chuyên canh, cụm ngành chế biến - dịch vụ, liên kết hài hòa với các đô thị để bảo đảm cung cấp dịch vụ cơ bản.

Phát triển toàn diện, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VÙNG TRỜI

1. Định hướng khai thác các vùng thông báo bay không thay đổi so với hiện nay, gồm vùng thông báo bay Hà Nội và vùng thông báo bay Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tổ chức, quản lý vùng trời của các cảng hàng không, sân bay dự kiến mở rộng, xây dựng mới trong thời kỳ quy hoạch. Khai thác hiệu quả, tối ưu hóa tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động.

3. Mở mới các đường bay nội địa liên vùng, tăng cường kết nối đến các vùng du lịch trọng điểm của đất nước. Tăng tần suất và điểm khai thác, mở rộng kết nối của Việt Nam trong mạng đường bay khu vực và quốc tế. Tăng cường khai thác các đường bay quốc tế chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng.

4. Thiết lập và quản lý chặt chẽ các khu vực cấm bay, hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ tại các khu vực liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực trụ sở làm việc các cơ quan, khu vực cảng hàng không, sân bay, khu vực biên giới, khu vực tập trung đông người và các khu vực khác theo yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Công nghiệp

Phát triển nền công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; thực hiện mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh một số ngành công nghiệp nền tảng như năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, vật liệu mới, hóa chất. Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp chiến lược, mũi nhọn như công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp ô tô, công nghiệp đường sắt, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp... Ưu tiên phát triển, từng bước làm chủ công nghệ trong một số ngành công nghiệp mới nổi như công nghiệp chip bán dẫn, công nghiệp rô-bốt và tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, vật liệu tiên tiến, vật liệu phục vụ công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp sinh học, công nghiệp môi trường, năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, gắn kết chặt chẽ và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, có sức cạnh tranh quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Bố trí không gian công nghiệp theo hướng gắn với hệ thống đô thị, trung tâm dịch vụ để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực. Mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, vùng trung du để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại vùng đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, tài nguyên; mở rộng các cụm công nghiệp gắn với các trung tâm phát triển ở khu vực nông thôn.

Hình thành và phát triển nhanh một số cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa và các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao phù hợp với lợi thế của mỗi vùng, địa phương. Tập trung phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng hiện đại; khu công nghiệp áp dụng chuyển đổi số vận hành cơ sở hạ tầng, dịch vụ thông minh, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh; khuyến khích phát triển các khu công nghiệp chuyên ngành; giảm dần các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Phân bố các khu, cụm công nghiệp với quy mô hợp lý, gắn kết sản xuất với dịch vụ công nghiệp; phát triển các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

2. Dịch vụ

Phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh cao và hội nhập quốc tế. Phát triển thương mại trong nước theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững; phát triển vững chắc thương mại quốc tế đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hóa, khai thác tối đa lợi ích từ toàn cầu hóa. Chú trọng xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, phù hợp với đặc điểm và điều kiện từng vùng. Phát triển mạnh thương mại điện tử; xây dựng Việt Nam trở thành thị trường thương mại điện tử lớn thứ hai trong khu vực Đông Nam Á; phát triển đồng bộ hạ tầng số và hệ thống logistics hỗ trợ thương mại điện tử.

Xây dựng các trung tâm dịch vụ, thương mại, tài chính, ngân hàng mang tầm khu vực và thế giới tại các đô thị lớn, gắn với phát triển các vùng động lực, các hành lang kinh tế. Phát triển các trung tâm tài chính, khu thương mại tự do đủ sức cạnh tranh khu vực và quốc tế. Thúc đẩy phát triển các sàn giao dịch hàng hóa, giao dịch tài sản thực và tài sản mã hóa. Hình thành các trung tâm logistics lớn gắn với các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế lớn. Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng, các hành lang kết nối phát triển du lịch để thúc đẩy, lan tỏa phát triển du lịch trên các vùng và cả nước. Chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, ưu tiên hạ tầng các khu du lịch quốc gia trọng điểm; khai thác hiệu quả,

bền vững tài nguyên du lịch; xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn, giàu sức cạnh tranh gắn với phát triển các doanh nghiệp du lịch có thương hiệu ở tầm khu vực và quốc tế; chú trọng xây dựng các hành lang di sản, các sản phẩm du lịch trong hành lang di sản. Phấn đấu đến năm 2030, thu hút 45 - 50 triệu lượt khách du lịch quốc tế; tổng thu du lịch khoảng 13 - 14% GDP.

3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp hiện đại theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với công nghiệp chế biến và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn. Phát triển kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu khu vực và thế giới; phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp, hiệu quả cao dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh kinh tế nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn; đẩy mạnh áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến để phát triển các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hạ tầng đồng bộ, tập trung vào hạ tầng thủy lợi, giao thông, logistics và chế biến nông sản, các trung tâm đầu mối về cung cấp vật tư đầu vào, các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, tăng cường liên kết giữa sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp vùng, đóng vai trò là hạt nhân nghiên cứu - phát triển giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao; chuyển giao công nghệ số, công nghệ chế biến và kết nối thị trường. Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới; phát triển các sản phẩm chủ lực theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo một cách hợp lý. Vùng đồng bằng sông Hồng phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, hữu cơ, nông nghiệp phục vụ đô thị, gắn với xây dựng nông thôn mới. Tăng diện tích trồng cây ăn quả, bảo vệ rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp, phát triển dược liệu gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn khu vực Tây Nguyên, vùng trung du và miền núi phía Bắc. Đối với khu vực ven biển, phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển; bố trí lại sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản, dịch vụ du lịch. Đẩy mạnh nuôi biển công nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số và tự động hóa.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA

1. Phát triển đồng bộ mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển bền vững của đất nước; đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, địa phương. Tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với nâng cao chất lượng đào tạo. Đầu tư hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, mở rộng không gian phát triển cho các cơ sở giáo dục đại học hoạt động hiệu quả; phấn đấu 20% cơ sở được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á. Nâng tầm các cơ sở giáo dục đại học thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của quốc gia và của các vùng. Phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia; nâng cấp, xây dựng một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học sư phạm, đào tạo y khoa trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới; phát triển 3 đến 5 đại học tinh hoa theo mô hình đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài quốc gia. Khuyến khích quy hoạch, xây dựng các khu đô thị công nghệ cao - đại học. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục đại học tư thục.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, tạo cơ hội cho mọi người dân tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn. Xây dựng các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, phù hợp với phát triển các ngành nghề ưu tiên tại các trung tâm kinh tế lớn; ưu tiên đầu tư hiện đại cho một số trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế.

Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông đạt trình độ tiên tiến trong khu vực châu Á. Mở rộng và phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Đầu tư xây dựng kiên cố hóa, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - nghệ thuật - toán học (STEM/STEAM), không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Xây dựng mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đáp ứng nhu cầu được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật. Bảo đảm mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một cơ sở giáo dục chuyên biệt tới cấp trung học phổ thông. Phát triển, củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng nhằm thực hiện công tác xóa mù chữ, công tác bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng trong giáo dục. Hoàn thành xây dựng

mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới trước năm 2030.

Phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh có quy mô phù hợp với nhiệm vụ đào tạo theo từng địa bàn nhằm củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân.

2. Xây dựng, nâng cấp và sắp xếp, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập; y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng; y tế chuyên sâu đồng bộ và cân đối với y tế cộng đồng; gắn kết y học cổ truyền với y học hiện đại, quân y và dân y. Ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Phát triển dược liệu, công nghiệp dược và thiết bị y tế, nâng cao năng lực tự chủ về vắc xin, thuốc, thiết bị y tế.

Bảo đảm mỗi vùng có ít nhất một bệnh viện chuyên sâu mức kỹ thuật cao; mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bệnh viện đạt cấp chuyên sâu và có bệnh viện lão khoa hoặc bệnh viện đa khoa có chuyên khoa lão khoa. Xây dựng một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngang tầm khu vực và quốc tế; hình thành, phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu hiện đại, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân và góp phần thu hút du lịch chữa bệnh vào Việt Nam. Xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật quốc gia; xây dựng một số cơ sở nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc-xin quốc gia. Phát triển các trung tâm kiểm nghiệm cấp vùng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế. Hình thành khu công nghiệp dược phẩm.

3. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia gắn với việc hình thành, phát triển các không gian văn hóa đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, phát triển văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần của xã hội. Xây dựng các cơ sở văn hóa quốc gia trở thành những thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của đất nước; xây dựng các công trình văn hóa ngang tầm khu vực và thế giới. Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng quốc gia theo hướng đồng bộ, hiện đại. Cải tạo, nâng cấp các thư viện cấp quốc gia, thư viện công cộng cấp tỉnh, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học... Xây dựng, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Đầu tư phát triển, tôn tạo, bảo tồn các di sản văn hóa, nhất là các di sản được UNESCO công nhận. Phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí. Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp văn hóa, nghệ thuật sáng tạo. Xây

dựng các cụm, khu công nghiệp sáng tạo, tổ hợp văn hóa sáng tạo tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Xây dựng hệ thống thiết chế và tổ chức các hoạt động văn hóa theo hướng thiết thực, hiệu quả, lấy địa bàn cơ sở, người dân làm trung tâm, đáp ứng được yêu cầu sáng tạo, thụ hưởng văn hóa của người dân. Hình thành kinh tế thể thao chuyên nghiệp; phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Phát triển cơ sở thể dục thể thao cộng đồng.

4. Xây dựng hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo toàn diện. Hiện đại hóa hạ tầng nghiên cứu quốc gia; phát triển hệ thống các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, tập trung cho công nghệ chiến lược. Hình thành và nâng cấp mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng và phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung trở thành hạt nhân của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và nghiên cứu, phát triển (R&D) quốc gia, thúc đẩy hợp tác viện nghiên cứu, trường, doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển và thương mại hoá sản phẩm công nghệ. Hình thành và phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có điều kiện. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức khoa học và công nghệ với các khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu.

Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đa ngành, đa lĩnh vực, tăng dần mức độ tự chủ; sắp xếp tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm để hình thành những đơn vị đầu tàu dẫn dắt nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo theo các lĩnh vực công nghệ chiến lược. Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách theo mô hình chuyên sâu, có năng lực khoa học xuất sắc, tiệm cận trình độ khu vực và quốc tế. Đầu tư trọng điểm để hình thành các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo ở các vùng, địa phương. Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khuyến khích các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước hình thành các đơn vị nghiên cứu và phát triển.

5. Đối với các nội dung định hướng phát triển lĩnh vực báo chí, xuất bản; trợ giúp xã hội; nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công thực hiện theo các khoản 5, 6, 7 của Điều 8 của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA

1. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ trên cơ sở phát huy ưu thế của các phương thức vận tải, bảo đảm kết nối rộng khắp tới mọi địa bàn lãnh thổ đất nước, giảm thiểu chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; quan tâm đúng mức phát triển giao thông đường sắt, đường thủy nội địa.

Định hướng tổ chức không gian hệ thống giao thông quốc gia: hình thành các hành lang trục dọc quốc gia Bắc - Nam với đủ 5 phương thức vận tải. Đối với khu vực phía Bắc, hình thành các hành lang hướng tâm kết nối với Hà Nội, các hành lang Đông - Tây để kết nối khu vực miền núi phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông. Đối với khu vực miền Trung, hình thành các trục Đông - Tây kết nối khu vực phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông và liên kết đối ngoại với các nước Lào, Campuchia. Đối với khu vực phía Nam, hình thành các hành lang theo trục Đông - Tây và Bắc - Nam, khai thác lợi thế về vận tải đường thủy nội địa và các cảng biển, cảng hàng không lớn, kết nối giao thông quốc tế. Hình thành các tuyến vành đai và các trục hướng tâm từ các tỉnh lân cận kết nối với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Định hướng phát triển của các loại hình kết cấu hạ tầng giao thông:

- Đường bộ: hoàn thành xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông và các tuyến đường bộ cao tốc kết nối với các trung tâm kinh tế lớn, cực tăng trưởng gắn với các vùng động lực như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, kết nối các cảng biển đặc biệt, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các tuyến kết nối quốc tế quan trọng; mở rộng quy mô các tuyến có lưu lượng vận tải lớn bảo đảm đáp ứng nhu cầu, giảm nhanh tình trạng ùn tắc trên các tuyến quan trọng. Đẩy nhanh xây dựng các tuyến cao tốc gắn với hình thành các hành lang kinh tế Đông - Tây, một số đoạn của cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Đẩy nhanh tiến trình đầu tư một số tuyến cao tốc, đường ven biển, quốc lộ quan trọng đáp ứng yêu cầu phát triển các hành lang kinh tế, nhu cầu kết nối vùng, liên vùng, kết nối thông suốt trên địa bàn đơn vị hành chính mới sau sáp nhập, kết nối hạ tầng cửa ngõ (cảng biển, cảng hàng không quốc tế) để mở ra không gian phát triển mới và tạo sức bật mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Đường sắt: phấn đấu xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Xây dựng đường sắt kết nối quốc tế, đường sắt vùng, đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và cửa khẩu quốc tế quan trọng; hoàn thành xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, sớm triển khai các tuyến Biên Hoà - Vũng Tàu, Hà Nội - Lạng Sơn, Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái. Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đầu mối, đẩy nhanh xây dựng đường sắt đô thị tại Hà

Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối cảng hàng không quốc tế Long Thành. Nghiên cứu xây dựng đường sắt nối Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, đường sắt Viêng Chăn - Vũng Áng.

- Cảng biển: nâng cấp, xây dựng các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển container quốc tế tại Lạch Huyện (Hải Phòng) và Cái Mép - Thị Vải (Thành phố Hồ Chí Minh). Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng), Nam Đồ Sơn (Hải Phòng), Hòn Khoai (Cà Mau), Vân Phong (Khánh Hòa), Trần Đề (Cần Thơ)...

- Cảng hàng không: xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành; tập trung mở rộng, nâng cấp cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất; xây dựng, mở rộng các cảng hàng không quốc tế gắn với các vùng động lực như cảng hàng không quốc tế Gia Bình, Cát Bi, Phú Quốc... Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 92 - 95% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km.

Trên cơ sở định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương, nghiên cứu, đề xuất xây dựng các sân bay chuyên dùng gắn với các vùng sản xuất, trung tâm du lịch quy mô lớn; tận dụng, phục hồi nhanh các sân bay cũ, sân bay quân sự phục vụ lưỡng dụng.

- Đường thủy nội địa: đầu tư, nâng cấp đồng bộ các tuyến sông chính để vận tải hàng hóa, container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên các tuyến đường thuỷ nội địa tại vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ưu tiên đầu tư và khai thác hiệu quả hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến An Giang.

2. Phát triển hạ tầng năng lượng đáp ứng yêu cầu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao cho tăng trưởng kinh tế trên 10%/năm trong giai đoạn tới; đồng thời đáp ứng nhu cầu năng lượng cho phát triển các ngành kinh tế mới và yêu cầu chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch trong các lĩnh vực. Ngành năng lượng phát triển hài hòa giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN.

Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; thực hiện chuyển đổi năng lượng quốc gia theo hướng sử dụng nguồn nhiên liệu xanh, sạch. Thúc đẩy triển khai các dự án điện khí, LNG; ưu tiên phát triển nhiệt điện sử dụng nguồn khí trong nước; khuyến khích chuyển đổi nhiên liệu đối với các nhà máy nhiệt điện than. Phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo, nâng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp; ưu tiên phát triển điện gió, điện mặt trời phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện hợp lý; đẩy mạnh các

nguồn điện từ xử lý rác thải đô thị, chất thải rắn và sinh khối. Phát triển năng lượng hydrogen, ammoniac; khai thác điện gió ngoài khơi, điện mặt trời gắn với sản xuất hydrogen, ammoniac. Nghiên cứu, phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu... Triển khai các dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1, 2. Phát triển điện hạt nhân theo các quy mô linh hoạt, các nhà máy điện hạt nhân lắp ráp modul nhỏ. Hình thành Trung tâm công nghiệp năng lượng quốc gia tích hợp khí, khí hóa lỏng, điện, lọc, hóa dầu, năng lượng tái tạo tại các địa phương có lợi thế.

Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới lưới điện truyền tải 500 kV liên vùng đồng bộ với phát triển nguồn điện, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Phát triển lưới điện thông minh (Smart Grid) để tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo ở quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống điện an toàn, ổn định và kinh tế. Nghiên cứu kết nối năng lượng với các nước trong khu vực Đông Nam Á; phát triển các nguồn điện từ năng lượng tái tạo và sản xuất năng lượng mới phục vụ xuất khẩu.

Tăng cường hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Phát triển công nghiệp khí; đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhập khẩu, dự trữ và tiêu thụ khí tự nhiên hoá lỏng (LNG). Đẩy mạnh khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả, tiết kiệm và thân thiện với môi trường; mở rộng tìm kiếm, thăm dò, nâng cao chất lượng công tác đánh giá trữ lượng và tài nguyên. Tăng cường năng lực nhập khẩu và chế biến than quốc gia. Đầu tư xây dựng hệ thống kho dự trữ dầu thô, xăng dầu, khí đốt và than phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh năng lượng quốc gia cả trên đất liền và trên biển.

3. Tạo đột phá trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa hạ tầng số hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến, trở thành hạ tầng chiến lược, thiết yếu; có khả năng cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tin cậy với giá cả phù hợp; bảo đảm an toàn thông tin mạng; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và tạo nền tảng khai thác hiệu quả không gian số làm không gian phát triển mới.

Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số. Phát triển hạ tầng viễn thông, Internet quốc gia đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, tập trung phát triển hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao phủ sóng toàn quốc, mạng thông tin di động 5G, 6G và các thế hệ tiếp theo; phát triển thêm các tuyến cáp quang biển và trên đất liền. Đầu tư, xây dựng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây; thu hút doanh nghiệp nước ngoài đặt trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tại Việt Nam. Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành

lang kinh tế; phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam; hoàn thành và phát huy hiệu quả Trung tâm dữ liệu quốc gia, đầu tư xây dựng các trung tâm dữ liệu vùng; bảo đảm kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ và khai thác, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Hình thành các trung tâm dữ liệu hỗ trợ các ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Chuyển dịch đầu tư xây dựng hệ thống truyền dẫn trục quốc gia từ tập trung phát triển theo trục Bắc - Nam sang mở rộng phát triển theo trục Đông - Tây, nâng cao năng lực dự phòng và phân tải cho mạng đường trục quốc gia. Phát triển các vệ tinh VINASAT của Việt Nam.

Hoàn thiện các nền tảng số quy mô quốc gia để vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện mô hình quản trị nhà nước dựa trên công nghệ số và dữ liệu số. Phát triển hạ tầng vật lý số đồng bộ, hiện đại, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hệ thống hạ tầng thiết yếu, tạo nền tảng quản lý thông minh, vận hành hiệu quả; phấn đấu số lượng kết nối Internet vạn vật (IoT) đạt mức cao của thế giới. Phát triển hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ đồng bộ, hiện đại phục vụ hình thành xã hội số toàn diện.

Phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp công nghệ số; tiếp tục phát triển các khu công nghệ số tập trung quy mô lớn và thành viên chuỗi khu công viên phần mềm. Thu hút đầu tư, phát triển mạnh các khu công nghệ số tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và một số vùng có lợi thế về công nghiệp công nghệ số để hình thành các cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa, hiệu quả cao.

4. Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm tưới, tiêu, cấp, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh các tình huống thiên tai cực đoan diễn ra với cường độ mạnh và tần suất cao hơn.

Nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh chính để bảo đảm năng lực thiết kế của các hệ thống thủy lợi liên tỉnh. Xây dựng các công trình tạo nguồn, dẫn nguồn nước ổn định đáp ứng các yêu cầu thay đổi lớn về mức đảm bảo, số lượng, chất lượng nước cấp ở các khu vực phát triển nhanh đô thị, công nghiệp, du lịch, dịch vụ có sử dụng nước tạo nguồn từ công trình thủy lợi. Xây dựng giải pháp điều tiết nguồn nước trên dòng chính các sông có khó khăn về diễn biến hạ thấp đáy sông, mực nước sông phức tạp và nguy cơ xâm nhập mặn cao.

Hoàn thành xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Xây dựng các hồ chứa lớn tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;

nghiên cứu, xây dựng hệ thống giữ nước cho đồng bằng sông Cửu Long; triển khai chương trình phòng, chống lũ lụt, sạt lở vùng trung du và miền núi. Thực hiện các giải pháp khôi phục dòng chảy và môi trường các dòng sông bị ô nhiễm, giải quyết tình trạng hạ thấp mực nước sông để các công trình thuỷ lợi có thể chủ động lấy nước phục vụ sản xuất tại vùng đồng bằng sông Hồng.

Xây dựng công trình kiểm soát nguồn nước tại các cửa sông lớn để chủ động kiểm soát mặn, trữ ngọt, bổ sung nước ngọt ra vùng ven biển phục vụ dân sinh, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp. Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống lũ, chống ngập lụt bảo vệ các đô thị, đặc biệt là các thành phố lớn; đồng thời bổ sung năng lực tiêu úng cho các khu vực đang chuyển nhanh từ nông nghiệp sang đô thị, công nghiệp và phát triển hạ tầng khác. Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển toàn quốc.

5. Đối với các nội dung định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia; hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia thực hiện theo các khoản 5, 6, 7, 8 của Điều 9 của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội. Rà soát tên các địa danh bảo đảm phù hợp với hệ thống hành chính mới sau sắp xếp các địa phương đối với các nội dung cần thiết.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

1. Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý; sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển đột phá của các ngành lĩnh vực, địa phương để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao của cả nước; bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; trong đó chú trọng nhu cầu phát triển tại các vùng động lực quốc gia, cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế. Bảo đảm quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp; quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh.

3. Quản lý diện tích đất trồng lúa đáp ứng đủ nhu cầu an ninh lương thực quốc gia và có một phần dành cho xuất khẩu. Trong phạm vi diện tích phù hợp, cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, trên cơ sở đánh giá năng suất, hiệu quả của các khu vực đất trồng lúa; đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa.

4. Quản lý chặt chẽ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, bảo vệ diện tích và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng trồng gỗ lớn.

5. Tiếp tục thực hiện khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng; hạn chế tình trạng suy thoái đất; cải tạo, phục hồi diện tích đất bị thoái hóa gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

IX. CÁC LĨNH VỰC KHÁC TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

Các nội dung khác về Định hướng phát triển không gian biển; Định hướng sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; Định hướng củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia thực hiện theo Điều 5, Điều 10, Điều 11 của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội. Rà soát tên các địa danh bảo đảm phù hợp với hệ thống hành chính mới sau sắp xếp các địa phương đối với các nội dung cần thiết.

X. DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Bổ sung Dự án: Các nhà máy điện hạt nhân với thời gian thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 và 2031 - 2050 vào Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 kèm theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển. Cơ cấu lại chi đầu tư công theo hướng trọng tâm, trọng điểm và không dàn trải, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công. Ưu tiên đầu tư công cho mạng lưới hạ tầng quy mô lớn mang tính liên vùng, liên tỉnh và kết nối các vùng động lực quốc gia, các hành lang kinh tế, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, quốc tế; đầu tư các công trình có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng, mang lại hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội cao cho toàn vùng. Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để kích hoạt, huy động, thu hút mọi nguồn lực xã hội; huy động và sử dụng nguồn lực theo phương thức đối tác công - tư, mô hình "lãnh đạo công - quản trị tư", "đầu tư công - quản lý tư", "đầu tư tư - sử dụng công"... để huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho nền kinh tế. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư đang tồn đọng, chậm triển khai.

Đẩy nhanh thoái vốn nhà nước, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước không thuộc danh mục mà Nhà nước cần nắm giữ, thực hiện giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, tạo dư địa cho huy động nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tiền thu được từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của quốc gia, của địa phương. Giải quyết dứt điểm tình trạng đầu tư dàn trải, ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh chính thông qua việc thoái vốn, bảo đảm các doanh nghiệp nhà nước tập trung vào ngành, lĩnh vực kinh doanh chính.

Hoàn thiện chính sách thu ngân sách nhà nước đối với đất đai, tài sản, tài nguyên; có cơ chế phù hợp để khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Tăng cường nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy hoạch và tại các khu vực phát triển đô thị theo TOD để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Thành lập Cổng đầu tư một cửa quốc gia để thu hút, xúc tiến và giải quyết các thủ tục đầu tư theo mô hình một cửa. Hoàn thiện khung khổ luật pháp, chính sách phát triển các loại thị trường vốn, nhất là thị trường chứng khoán, thị trường vốn đầu tư mạo hiểm nhằm huy động nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu, áp dụng khung pháp lý chuyên biệt đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số, nhất là công nghệ tài chính, tài sản mã hóa, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, các ngành công nghệ mới… Huy động nguồn lực trong nhân dân thúc đẩy sản xuất kinh doanh; phát triển các kênh đầu tư thay thế để huy động vàng trong nhân dân vào nền kinh tế.

Đổi mới mạnh mẽ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chuẩn bị đồng bộ các điều kiện như hạ tầng, thể chế, nhân lực... để tăng hiệu quả đầu tư nước ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển. Định hướng thu hút các doanh nghiệp lớn có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới đầu tư vào địa bàn các vùng động lực, hình thành những cụm liên kết ngành, tạo sức lan tỏa lớn, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế trong nước. Tăng cường thu hút đầu tư gián tiếp, đặc biệt là các quỹ đầu tư quốc tế.

Huy động vốn vay nước ngoài với điều kiện, lãi suất ưu đãi, phù hợp, hiệu quả, tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt; ưu tiên đầu tư cho các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững, có hiệu ứng lan tỏa như thích ứng với biến đổi khí hậu, năng lượng sạch, nâng cao chất lượng môi trường, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Về cơ chế, chính sách

Xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quy hoạch. Tổ chức vận hành hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Xây dựng cơ chế, chính sách cho các địa phương tại các vùng động lực quốc gia có nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng cũng như các công trình hạ tầng kết nối giữa các trung tâm phát triển của địa phương với hệ thống hạ tầng quốc gia. Ưu tiên hình thành, phát triển tại các vùng động lực các khu thương mại tự do và các mô hình khu chức năng khác phù hợp với xu thế chung của thế giới, được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù, tạo môi trường hấp dẫn vượt trội để tăng cường thu hút nguồn lực đầu tư chất lượng cao.

Quan tâm đầu tư các vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo phát triển văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, sắp xếp ổn định dân cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng biên giới. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từng bước phát triển khu vực khó khăn thông qua xây dựng hạ tầng kết nối khu vực khó khăn với các hành lang kinh tế, kết nối các khu vực biên giới khó khăn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về văn hoá đáp ứng yêu cầu phát triển để văn hoá thực sự là nền tảng tinh thần xã hội.

3. Về khoa học, công nghệ và môi trường

Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành, lĩnh vực then chốt. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung ưu tiên phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ có khả năng ứng dụng cao. Xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách đột phá, ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, các cơ sở nghiên cứu và phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ số. Tiếp tục có cơ chế, chính sách ưu đãi, đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến trên thế giới.

Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị lớn, lưu vực sông, biển. Thực hiện

các giải pháp để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn, đặc biệt là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Quản lý chất thải rắn, trọng tâm là quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa. Rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường. Tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

4. Về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm cân đối tổng thể, hài hòa với định hướng phân bố dân cư. Xây dựng chính sách, giải pháp đột phá về nguồn nhân lực để tăng nhanh tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ. Xây dựng chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn với ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học, công nghệ; huy động nguồn lực trong nước và quốc tế trong đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực. Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, nhất là các ngành mũi nhọn về khoa học công nghệ, quản trị thông minh, khoa học cơ bản và các lĩnh vực ưu tiên, mới nổi như trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, chuỗi khối, điện tử, chip bán dẫn, công nghệ số, công nghệ sinh học, môi trường, năng lượng (bao gồm cả năng lượng nguyên tử), vật liệu tiên tiến, rô-bốt và tự động hóa…

Xây dựng các chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành ưu tiên và các địa phương trong các vùng động lực; thu hút và sử dụng hiệu quả trí tuệ, nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài. Đổi mới chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác lâu dài và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ ở các vùng khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Về hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức tài chính, cơ quan tài trợ để huy động nguồn lực tài chính cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, dự án hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để tăng cường kết nối kinh tế trong và ngoài khu vực ASEAN.

Thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với hạ tầng giao thông để tạo thuận lợi cho vận tải hành khách và hàng hóa qua lại biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) và với các nước trên thế giới.

Chủ động, tích cực hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới để thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, nhất là tạo điều kiện tiếp cận

thuận lợi hơn nữa với các thị trường lớn, quan trọng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thực hiện hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, phát huy tối đa lợi ích mà các FTA mang lại.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế hiệu quả, thực chất với các quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ, chuyển đổi số phát triển để nhanh chóng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển đổi số của quốc gia, nhất là trong các công nghệ chiến lược.

Chủ động và tham gia tích cực các điều ước quốc tế, cơ chế hợp tác song phương, đa phương, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về tài nguyên nước trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế và lợi ích của từng quốc gia có liên quan trong việc khai thác, sử dụng và quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

Chủ động và tham gia tích cực vào các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu, tận dụng các nguồn lực hỗ trợ của quốc tế dành cho ứng phó với biến đổi khí hậu.

XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi Quốc hội quyết định điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ theo đúng chức năng thẩm quyền:

- Tổ chức công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch; rà soát, xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Quốc hội và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật để tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch;

- Tổ chức điều chỉnh các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia bảo đảm phù hợp, liên kết và đồng bộ với Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh), trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách, cân đối các nguồn lực về vốn, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực và cụ thể hóa các giải pháp để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia (điều chỉnh);

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy hoạch; hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật;

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch./.